



VOCABULARIO PARA EL EXAMEN YCT 1

1	家	jiā	1	叫	jiào
1	学校	xué xiào	1	爱	ài
1	商店	shāng diàn	1	喜欢	xǐ huan
1	中国人	zhōng guó rén	1	认识	rèn shi
1	爸爸	bà ba	1	好	hǎo
1	妈妈	mā ma	1	多	duō
1	哥哥	gē ge	1	大	dà
1	姐姐	jiě jie	1	小	xiǎo
1	老师	lǎo shī	1	长	cháng
1	手	shǒu	1	高	gāo
1	口	kǒu	1	高兴	gāo xìng
1	眼睛	yǎn jing	1	我	wǒ
1	头发	tóu fa	1	你	nǐ
1	耳朵	ěr duo	1	他	tā
1	鼻子	bí zi	1	她	tā
1	个子	gè zi	1	我们	wǒ men
1	猫	māo	1	这 (这儿)	zhè (zhè ér)
1	狗	gǒu	1	那 (那儿)	nà (nà ér)
1	鸟	niǎo	1	哪 (哪儿)	nǎ (nǎ ér)
1	鱼	yú	1	谁	shuí
1	水	shuǐ	1	什么	shén me
1	牛奶	niú nǎi	1	几	jǐ
1	米饭	mǐ fàn	1	一	yī
1	面条	miàn tiáo	1	二	èr
1	苹果	píng guǒ	1	三	sān
1	今天	jīn tiān	1	四	sì
1	明天	míng tiān	1	五	wǔ
1	现在	xiàn zài	1	六	liù
1	月	yuè	1	七	qī
1	号	hào	1	八	bā
1	星期	xīng qī	1	九	jiǔ
1	点	diǎn	1	十	shí
1	谢谢	xiè xiè	1	个	gè
1	再见	zài jiàn	1	岁	suì
1	是	shì	1	不	bù
1	有	yǒu	1	很	hěn
1	看	kàn	1	和	hé
1	吃	chī	1	在	zài
1	喝	hē	1	的	de
1	去	qù	1	吗	ma